

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Ngày 31/12/2025	70,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	7.7%	38.6%

DT thuần Q4/25	173	tỷ VNĐ
QoQ:	▼20.0	-10.5%
YoY:	▲ 22.0	14.4%

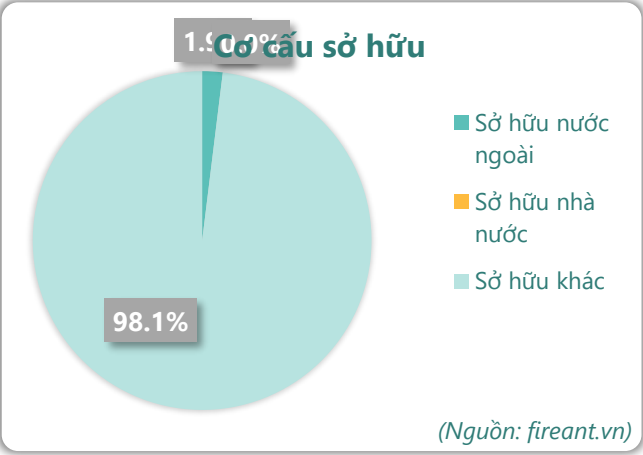
LN thuần Q4/25	36.6	tỷ VNĐ
QoQ:	▼10.9	-23.0%
YoY:	▼5.50	-13.1%

LN sau thuế Q4/25	32.0	tỷ VNĐ
QoQ:	▼8.30	-20.6%
YoY:	▼6.10	-16.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	25.7%
YoY:	+/-▲ 5.7%

ROE 2025	25.3%
YoY:	+/-▲ 6.1%

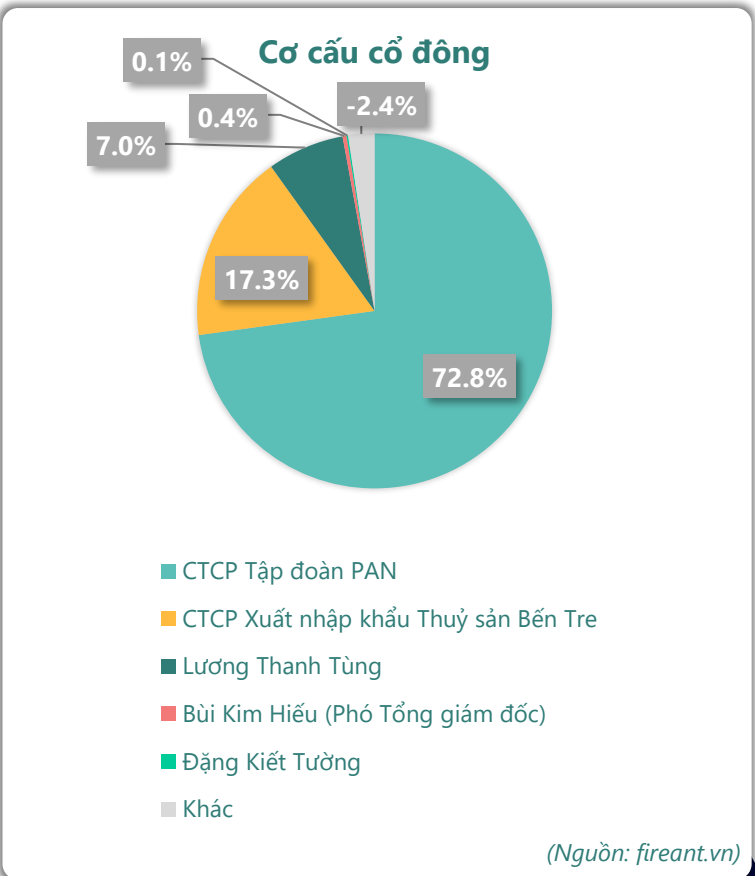
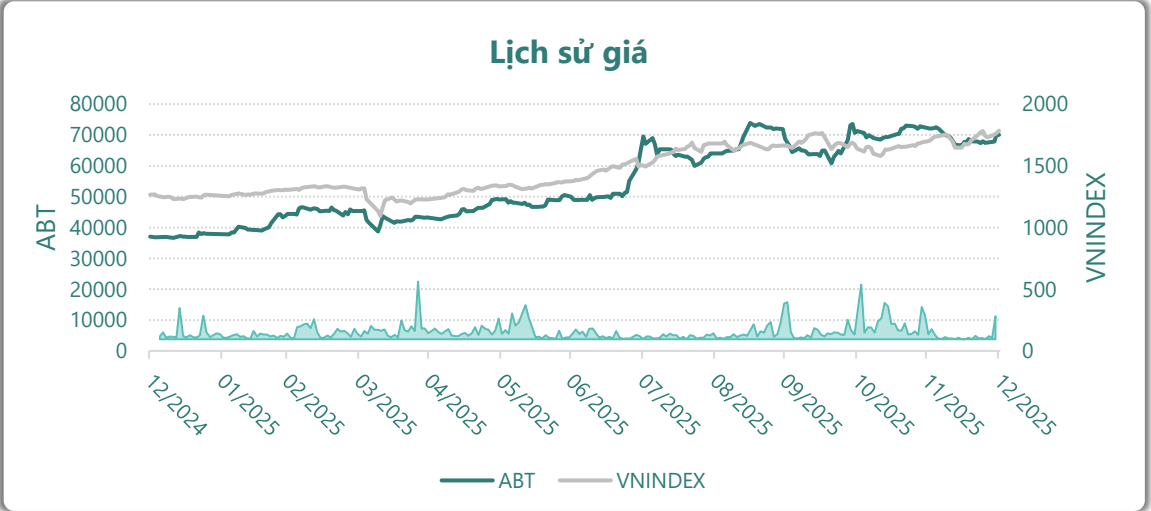
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,666 - 73,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	824
Số lượng CPLH (CP)	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,805
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.38
EPS	13,255
P/E	5.3



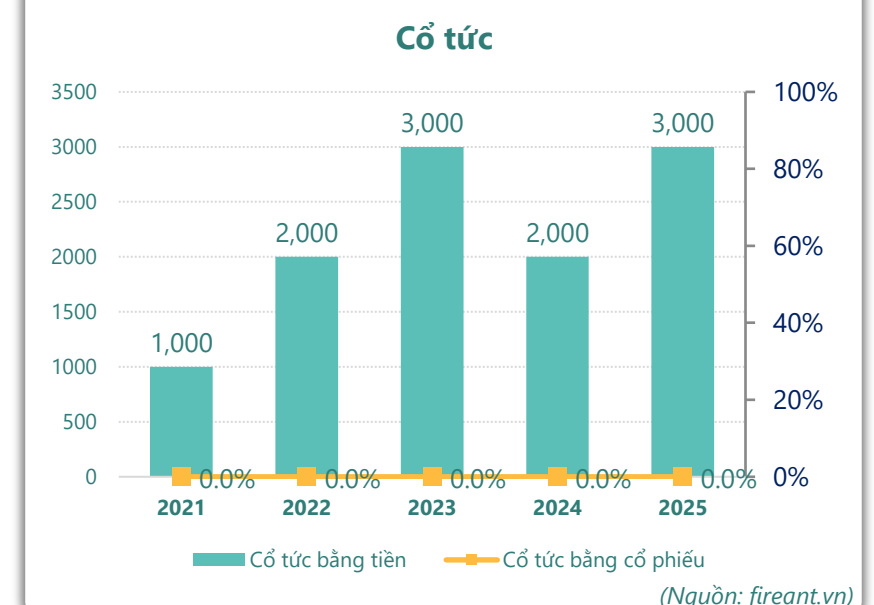
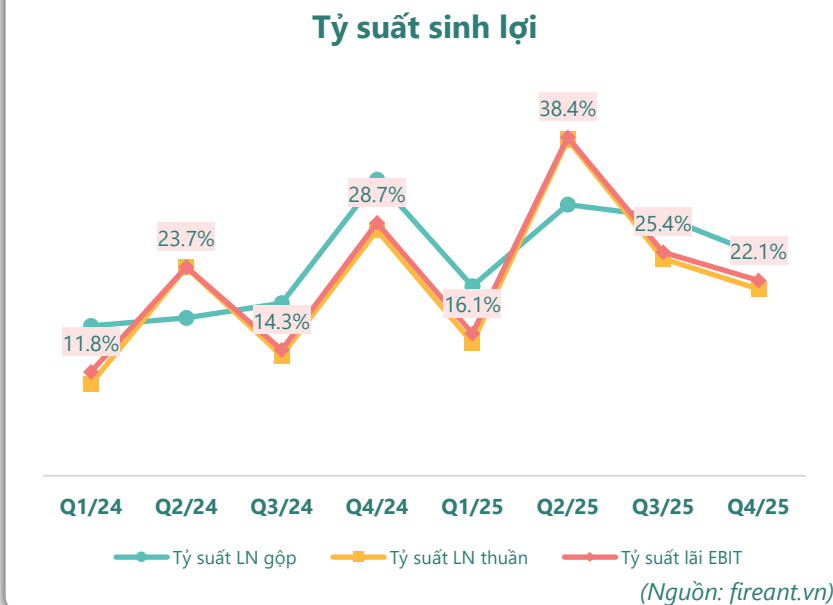
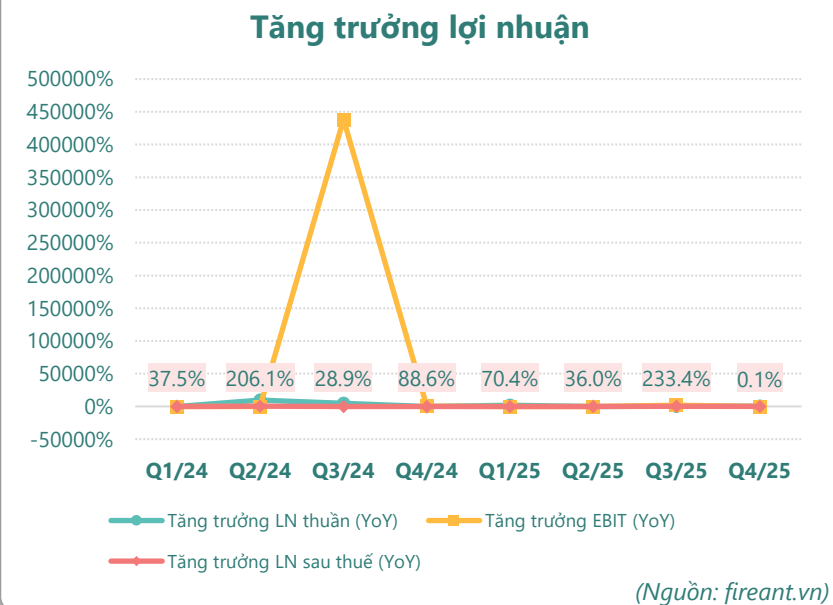
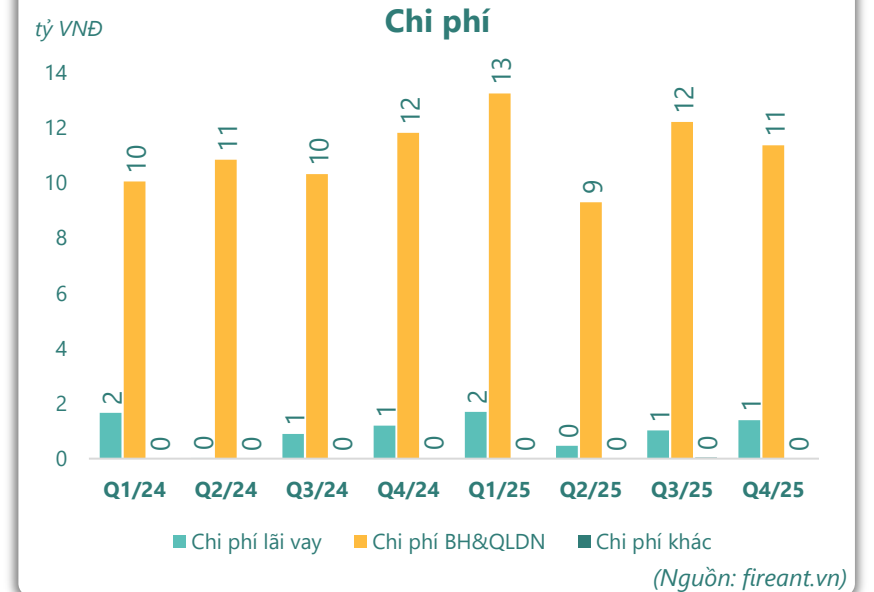
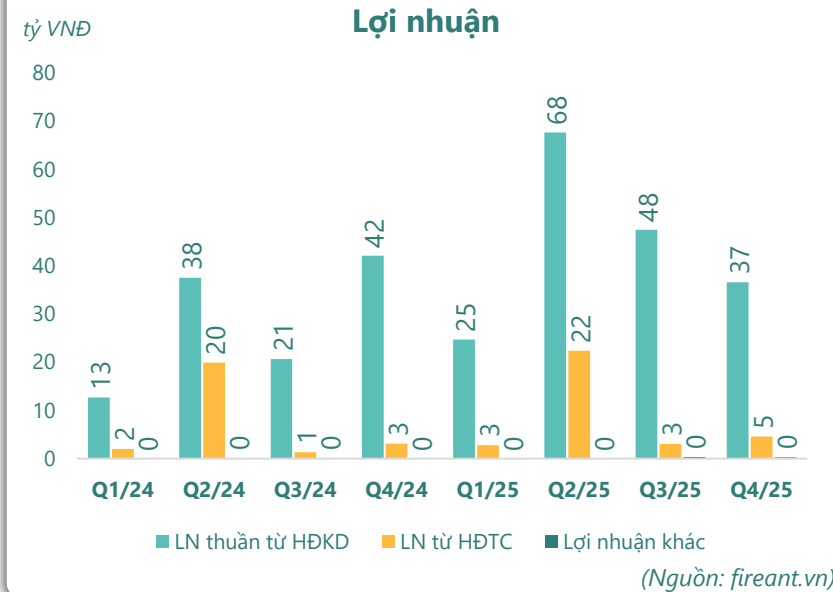
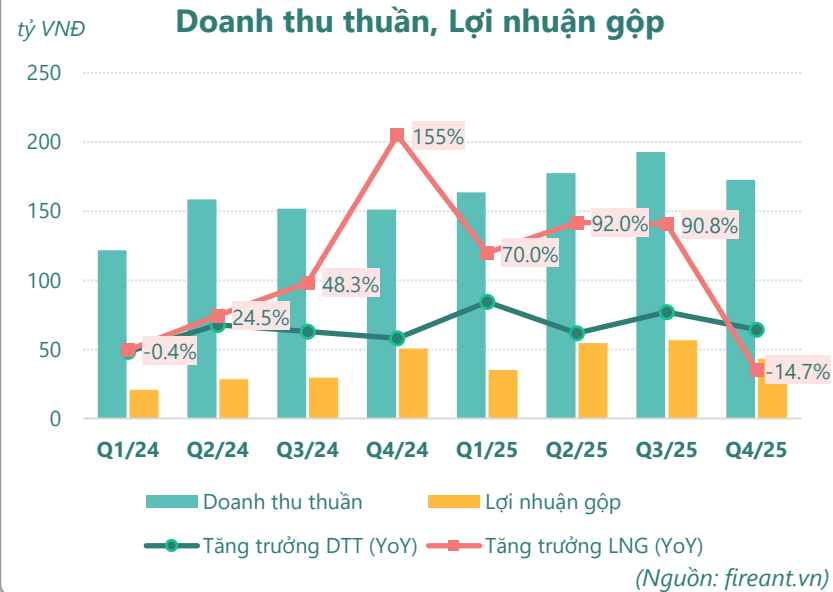
DT thuần 2025	707	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 124	21.1%

LN thuần 2025	176	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 63.0	56.2%

LN sau thuế 2025	156	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 55.0	53.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

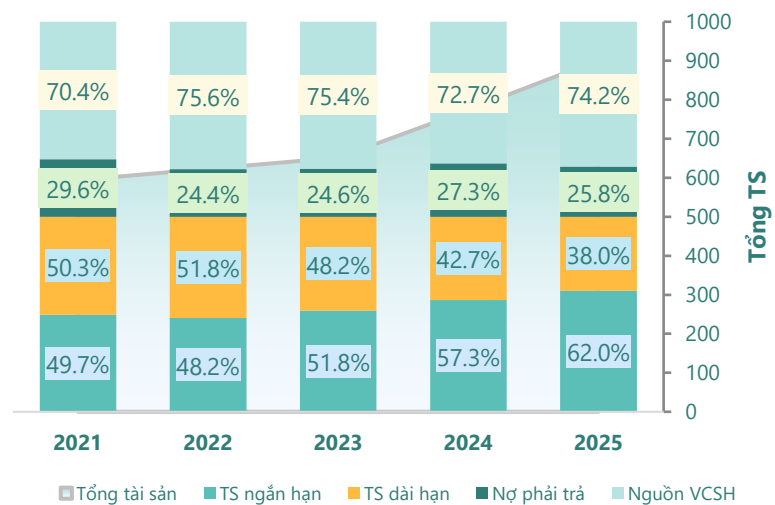




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

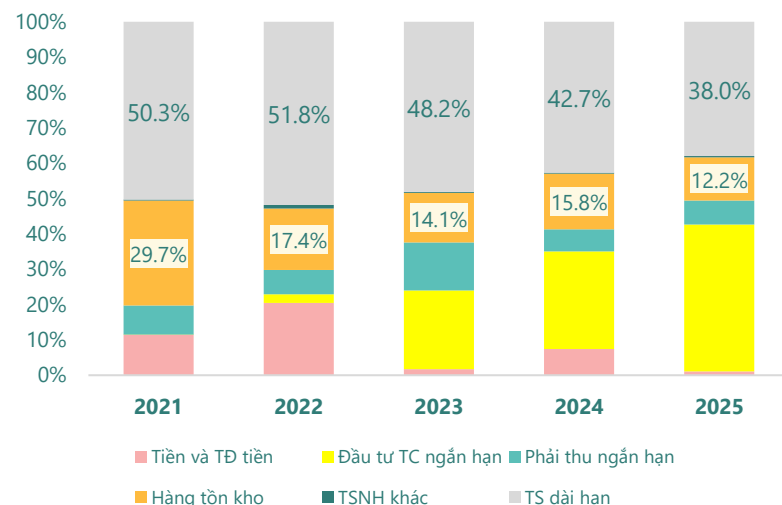
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

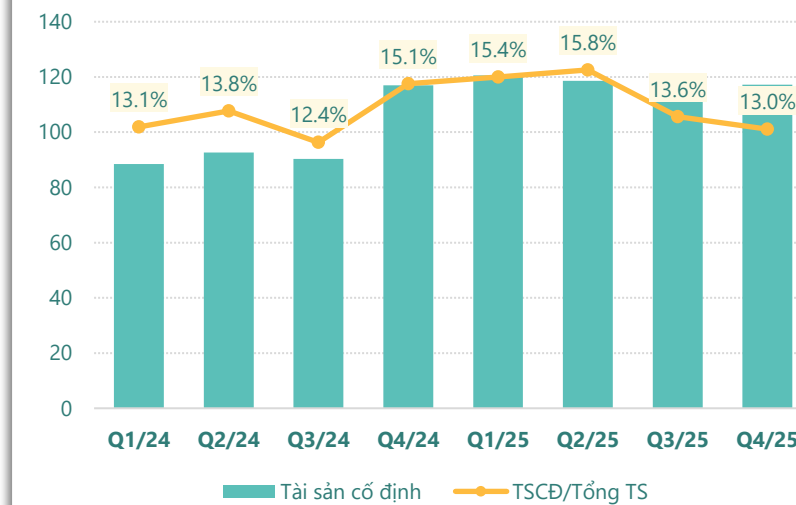
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

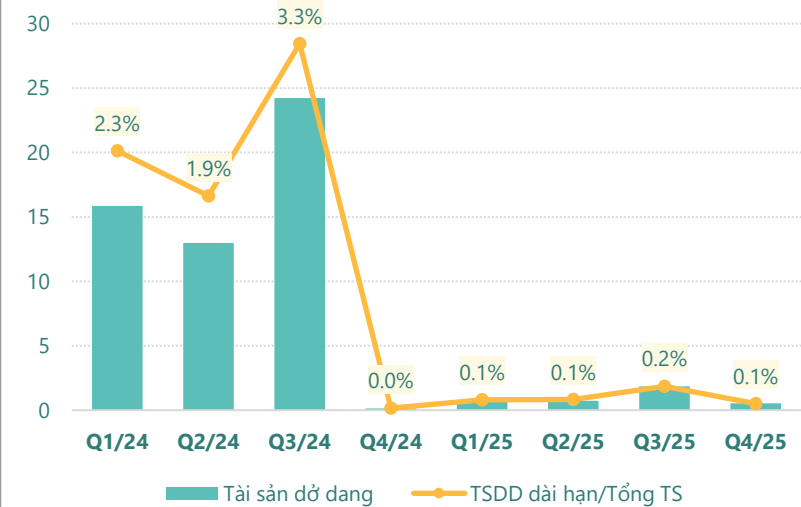
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

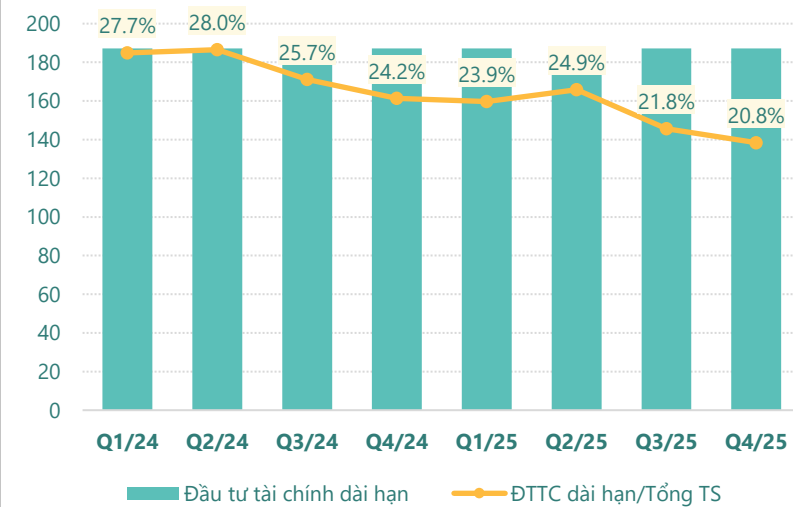
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

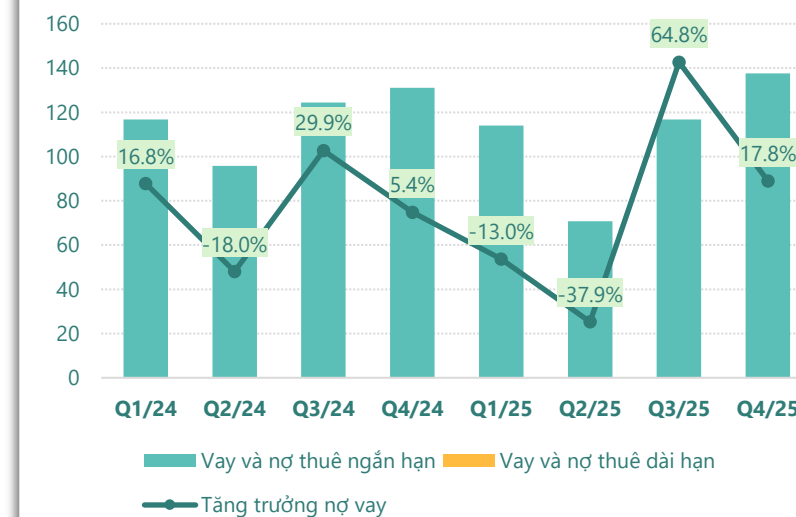
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

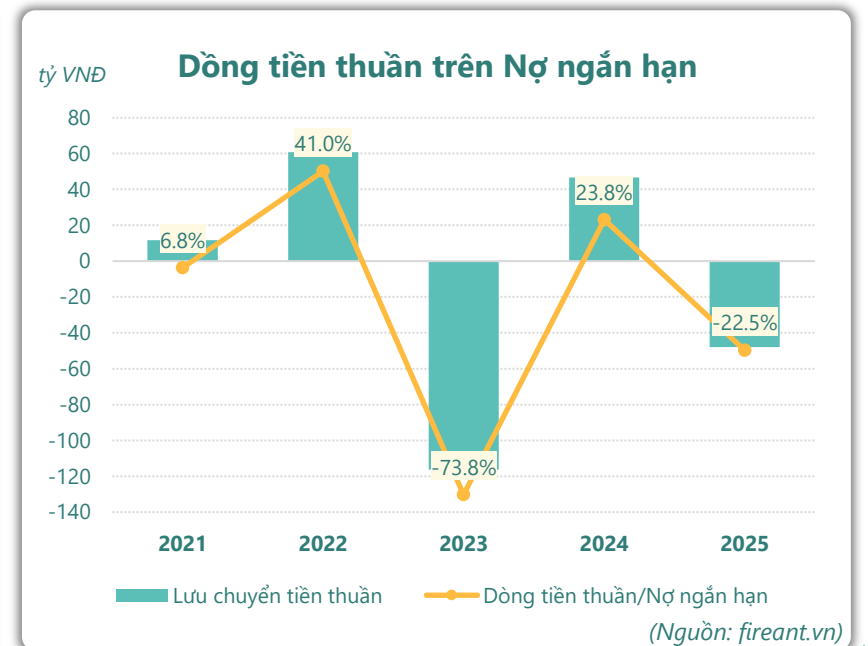
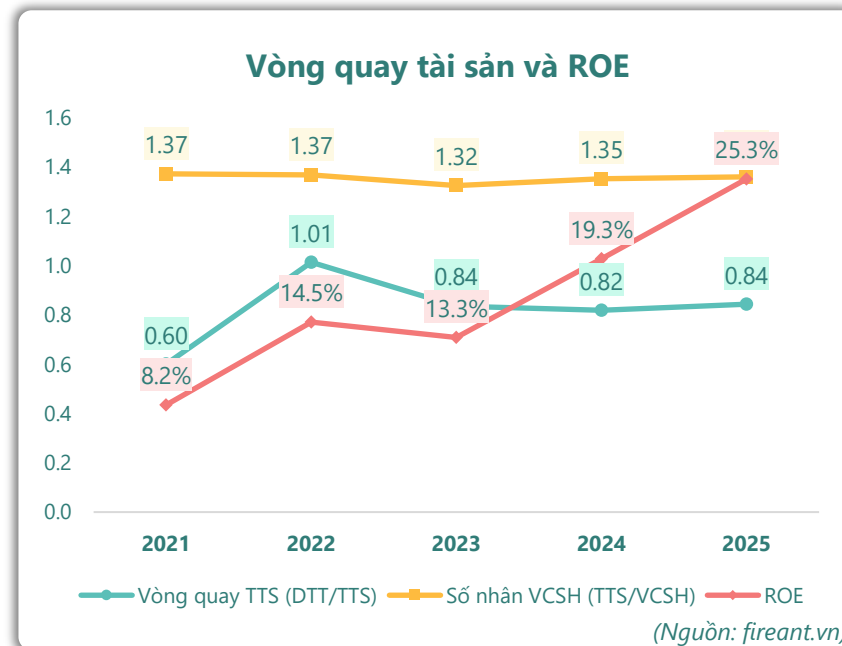
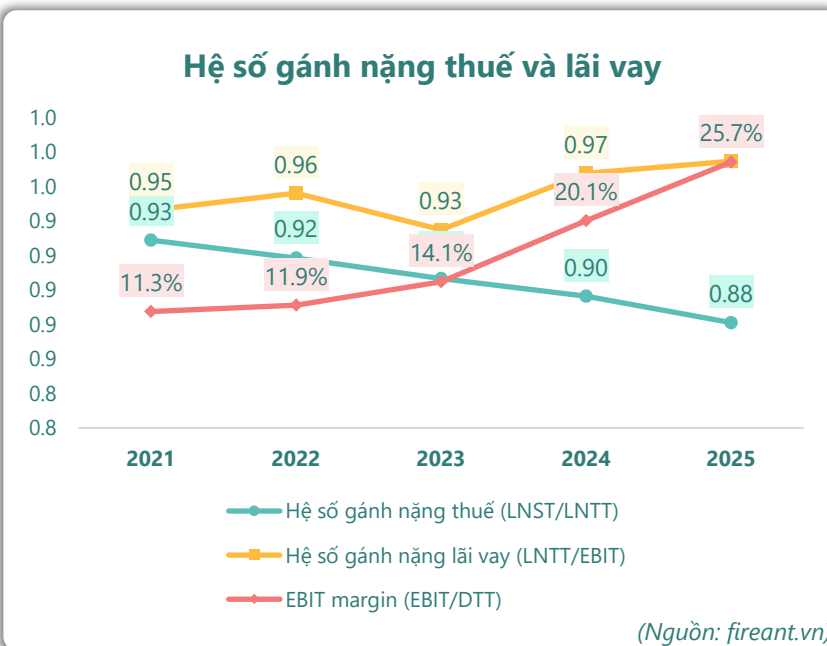
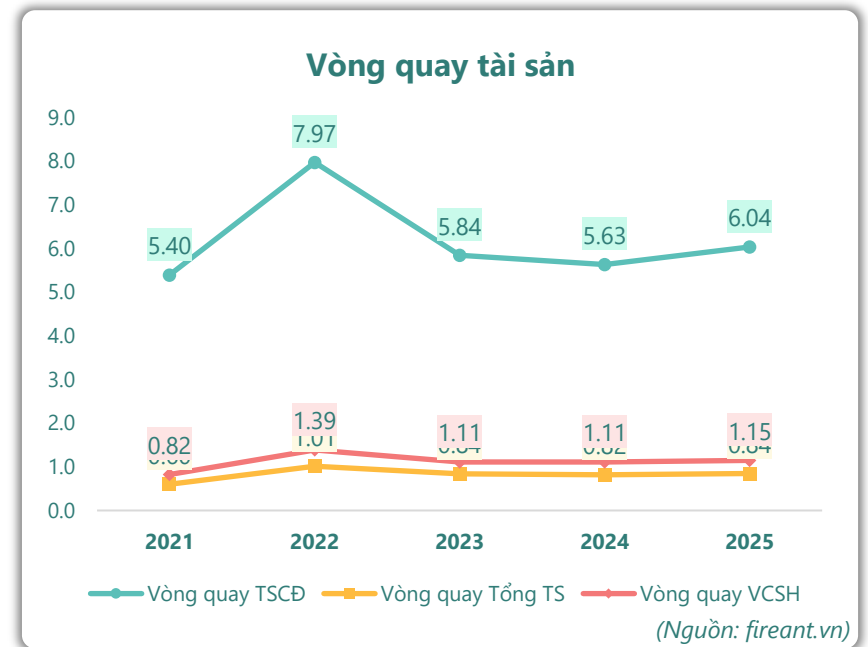
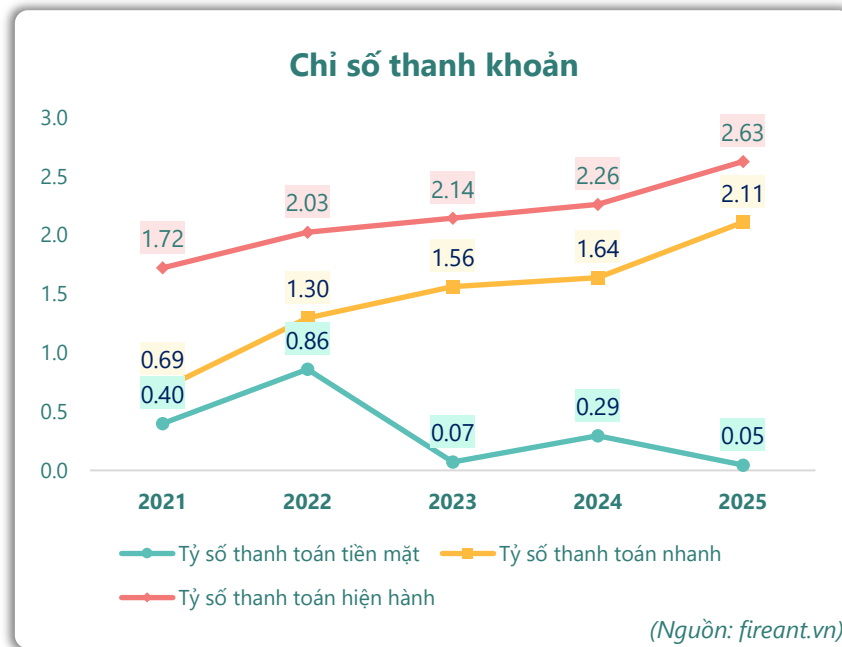
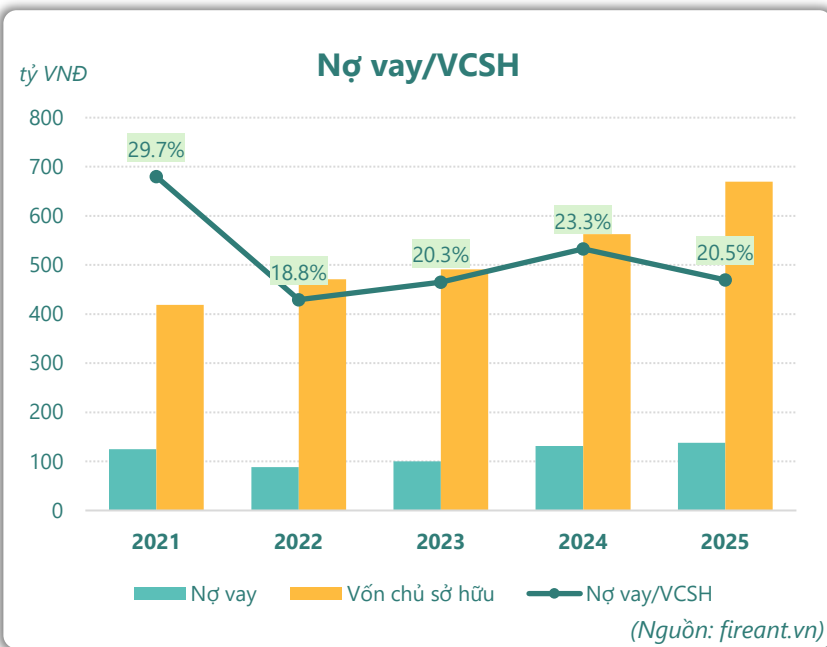
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	173	151	14.4%	707	583	21.1%
Giá vốn hàng bán	129	100	29.4%	517	454	13.9%
Lợi nhuận gộp	43.3	50.8	-14.7%	190	130	46.4%
Doanh thu HĐTC	6.21	5.04	23.1%	40.6	32.1	26.2%
Chi phí TC	1.61	1.87	-14.1%	7.77	5.72	35.8%
Chi phí lãi vay	1.40	1.20	16.8%	4.59	3.77	21.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.50	6.24	4.2%	24.8	23.5	5.2%
Chi phí QLDN	4.87	5.58	-12.7%	21.4	19.5	9.6%
LN thuần từ HĐKD	36.6	42.1	-13.1%	176	113	56.2%
Lợi nhuận khác	0.30	0.03	902%	0.70	0.21	229%
LN trước thuế	36.9	42.2	-12.6%	177	113	56.5%
Lợi nhuận sau thuế	32.0	38.1	-16.0%	156	101	53.8%
LNST của CĐ cty mẹ	32.0	38.1	-16.0%	156	101	53.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.9	91.4	38.2	40.6	43.0	6.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.0	-52.5	-49.7	23.8	-87.7	-33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.4	7.70	-17.1	-78.5	45.9	20.8
Tiền đầu kỳ	3.85	11.1	57.6	29.1	14.9	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	9.31	46.6	-28.6	-14.1	1.14	-6.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	0.02	-0.10	0	0.09
Tiền cuối kỳ	13.2	57.6	29.1	14.9	16.0	9.66

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	902	774	16.5%
Tài sản ngắn hạn	559	443	26.1%
Tiền và tương đương tiền	9.66	57.6	-83.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	375	214	75.6%
Phải thu ngắn hạn	61.3	48.0	27.6%
Hàng tồn kho	110	122	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	1.85	66.0%
Tài sản dài hạn	343	331	3.6%
Phải thu dài hạn	16.1	2.68	502%
Tài sản cố định	117	117	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.14	286%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.6	23.6	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	211	10.0%
Nợ ngắn hạn	213	196	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	138	131	4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	13.1	34.4%
Nợ dài hạn	19.4	15.3	26.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	669	563	19.0%
Vốn chủ sở hữu	669	563	19.0%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

